BẢNG ĐỐI CHIẾU THUẬT NGỮ LGBT
LGBT GLOSSARY

For general use/ Dùng cho mọi người

NGƯỜI ĐỒNG TÍNH: Người có cảm giác thấy hấp dẫn về tình cảm, thể chất với người cùng giới. "**Gay**" thường dùng để chỉ người đồng tính nam, và "**lesbian/ les**" dùng để chỉ người đồng tính nữ.	**HOMOSEXUAL**: A person who feels physically and emotionally attracted to people of the same gender. "**Gay**" generally refers to male homosexuality, and "**lesbian**" refers to female homosexuality.
NGƯỜI DỊ TÍNH: Người có cảm giác thấy hấp dẫn về tình cảm, thể chất với người khác giới. Thường dùng "**trai thẳng**", "**gái thẳng**" để chỉ người dị tính.	**HETEROSEXUAL**: A person who feels physically and emotionally attracted to people of the opposite gender. (Other word: ***straight***)
NGƯỜI SONG TÍNH: Người có khả năng cảm thấy hấp dẫn về tình cảm, thể chất với cả người cùng giới và khác giới, hoặc không phân biệt giới của họ. (Từ ít dùng khác: *người lưỡng tính*)	**BISEXUAL**: A person who has ability to physically and emotionally attracted to people of both genders, or towards people regardless of their gender.
LGBT: Viết tắt tiếng Anh của người đồng tính nữ, đồng tính nam, song tính và chuyển giới. (lesbian, gay, bisexual & transgender). LGBTI là từ kết hợp LGBT và "I" là "intersex" (*người liên giới tính*).	**LGBT**: Abbreviation for Lesbian, Gay, Bisexual, and Transgender. "I" in "LGBTI" means "intersex."
NGƯỜI CHUYỂN GIỚI: Là người có giới tính sinh học không trùng với bản dạng giới của họ (ví dụ: có cơ thể là nam và nghĩ mình là nữ, hoặc ngoặc lại). Người chuyển giới liên quan tới việc người đó nhận dạng hoặc thể hiện mình là nam hay nữ, trong khi người đồng tính lại liên quan tới việc người đó yêu người cùng giới hay khác giới. (Từ ít dùng khác: *người xuyên giới, người hoán tính*)	**TRANSGENDER PERSON:** A person whose gender identity does not match the biological sex. It is important to note that gender identity, biological sex, and sexual orientation are not necessarily linked. (Other terms: *transsexual*)
LIÊN GIỚI TÍNH: Tình trạng phát triển không điển hình của các đặc điểm giới tính và sinh lý trên cơ thể. Những trạng thái này có thể liên quan đến những đặc điểm bất thường của các bộ phận sinh dục bên ngoài, các cơ quan sinh sản bên trong, nhiễm sắc thể giới tính, hoặc các hoóc-môn giới tính. Người liên giới tính là người có các tình trạng này. (Từ ít dùng khác: *người có khuyết tật bẩm sinh giới tính*)	**INTERSEX**: A variety of conditions that lead to atypical development of physical sex characteristics are collectively referred to as *intersex conditions*. These conditions can involve abnormalities of the external genitals, internal reproductive organs, sex chromosomes, or sex-related hormones.
TÍNH DỤC: Một khái niệm bao gồm *giới tính sinh học* (có cơ thể là nam hay nữ), *bản dạng giới* (cảm nhận mình là nam hay nữ), *xu hướng tính dục* (yêu người cùng giới hay khác giới) và thể hiện giới (thể hiện nam tính hay nữ tính), vân vân. Tính dục khác với tình dục.	**SEXUALITY**: The components of a person that include their biological sex, *sexual orientation, gender identity*, gender expression, sexual practices, etc. Sexuality is not sex.

XU HƯỚNG TÍNH DỤC: Một yếu tố trong tính dục, thể hiện ở sự hấp dẫn có tính bền vững về cảm xúc, tình dục hoặc tình cảm hướng tới người cùng giới, khác giới hay cả hai. Từ đó có các xu hướng như đồng tính, dị tính hoặc song tính... Xu hướng tính dục của một người không nhất thiết trùng với hành vi tình dục của người đó. (Từ khác: *khuynh hướng tính dục, thiên hướng tính dục*)	**SEXUAL ORIENTATION**: An enduring emotional, romantic, sexual, and/or affectional attraction. Terms include homosexual, heterosexual, bisexual, etc. Sexual orientation does not equal to sexual behaviour.
BẢN DẠNG GIỚI: Một yếu tố trong tính dục, thể hiện ở cảm nhận về giới tính của một người. Bản dạng giới không nhất thiết phải trùng với giới tính sinh học. Bản dạng giới cũng độc lập với xu hướng tính dục, vì bản dạng giới liên quan tới việc một người nghĩ mình thuộc giới tính nào, còn xu hướng tính dục liên quan tới việc một người cảm thấy hấp dẫn với ai. (Từ khác: *nhân dạng giới*)	**GENDER IDENTITY**: A person's internal sense or self-conceptualization of their own gender. For some people, gender identity is in accord with physical anatomy. For transgender people, gender identity may differ from physical anatomy or expected social roles.
SOGI: Viết tắt tiếng Anh của "xu hướng tính dục và bản dạng giới." (Sexual Orientation and Gender Identity)	**SOGI:** Abbreviation for Sexual Orientation and Gender Identity.
NGƯỜI VÔ TÍNH: Người không có hoặc hiếm khi cảm thấy hấp dẫn về tình dục với bất kỳ ai. Người vô tính vẫn có (hoặc không có) hấp dẫn về tình cảm với người cùng giới/khác giới/cả hai. (Từ khác: *người vô dục*)	**ASEXUAL:** Person who lack of (or rarely) having sexual atrraction to others or lack of interest in sex. A asexual may or may not have emotional attraction to people of the same/opposite/both gender.
MSM: (từ tiếng Anh: Men who have sex with men) Nam có quan hệ tình dục với nam. MSM không nhất thiết là người đồng tính, và ngược lại người đồng tính không nhất thiết là MSM.	**MSM:** Men who have sex with men, but are not necessarily gay.
CÔNG KHAI: (từ tiếng Anh: coming out) Quá trình tiết lộ về xu hướng tính dục hoặc bản dạng giới của mình cho người khác biết.	**COMING OUT**: Refer to the process by which one shares one's sexuality, gender identity, or intersexed status with others.
ĐỊNH CHUẨN HÓA DỊ TÍNH: Là việc xem rằng chỉ có dị tính là chuẩn mực bình thường và chỉ chấp nhận mối quan hệ tình dục, hôn nhân giữa một nam và một nữ.	**HETERONORMATIVITY:** The norms that hold heterosexuality is normal and state that sexual and marital relations are only fitting between a man and a woman.
CHỨNG GHÉT SỢ ĐỒNG TÍNH: Thường được định nghĩa là sự ghét bỏ hay sợ hãi với người đồng tính hoặc mối quan hệ đồng giới. (Tương tự: *chứng ghét sợ chuyển giới, chứng ghét sợ song tính*)	**HOMOPHOBIA:** Generally defined as hostility towards or fear of people who are identifed or perceived as LGBT. (Other terms: *transphobia, biphobia*)